

DRI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK (DRI)
CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK (DAKLAORUCO)



TÓM TẮT BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG THỰC VẬT

Pakse, tháng 6 năm 2023

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt	3
MỞ ĐẦU	4
I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮKLẮK (Daklaoruco)	4
1. Mục tiêu điều tra và đánh giá tính đa dạng sinh học thực vật	4
2. Thời gian thực hiện	5
3. Phương pháp điều tra	5
3.1. Phương pháp kế thừa	5
3.2. Phương pháp điều tra theo tuyến	5
3.3. Phương pháp điều tra theo ô tiêu chuẩn	5
2. Kết quả điều tra, đánh giá đa dạng sinh học thực vật	12
2.1. Hệ sinh thái	12
2.2. Đa dạng thành phần loài thực vật	13
2.3. Đa dạng về dạng sống	13
2.4. Đa dạng về giá trị sử dụng	14
2.5. Các nguyên nhân tác động đến đa dạng thực vật	14
2.6. Các loài thực vật quý, hiếm, ưu tiên bảo tồn	15
2.7. Đề xuất giải pháp giảm tác động đến đa dạng thực vật	15
Kết luận	15
Phụ lục	16
Danh lục các loài thực vật ghi nhận tại công ty Daklaoruco	16

Danh mục các từ viết tắt

D _{1,3}	Chiều cao ngang ngực (1,3m)
Daklaoruco	Công ty trách nhiệm hữu hạn cao su Daklak
EN	Endangered_Nguy cấp
FSC	Hội đồng Quản lý Rừng
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
NT	Nông trường
OTC	Ô tiêu chuẩn
QLRBV	Quản lý rừng bền vững

MỞ ĐẦU

Hệ sinh thái và thành phần các loài thực vật có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành nên môi trường sống, chuỗi và lưới thức ăn đối với mọi sinh vật. Do đó, điều tra, đánh giá về hệ sinh thái, đa dạng thành phần loài thực vật sẽ cung cấp cơ sở khoa học trong việc quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh học.

Đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học thực vật cũng là một trong những nội dung quan trọng làm cơ sở xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, đồng thời hướng tới cấp chứng chỉ FSC FM. Đánh giá đa dạng sinh học còn là cơ sở xác định khu rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF và xây dựng chiến lược, kế hoạch bảo tồn được xác định là một trong những nội dung hoạt động trong thực hiện phương án QLRBV. Với mục đích đó nhóm chuyên gia tư vấn đã tiến hành điều tra và đánh giá đa dạng thực vật tại bốn nông trường thuộc công ty Daklaoruco trong thời gian từ 05/4-28/4/2023.

I. Thông tin về Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk (Daklaoruco)¹

Công ty TNHH Cao su Đăklak (DAKLAORUCO) trực thuộc Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đăk Lăk (DRI) được thành lập ngày 06/12/2004. Trụ sở đóng tại: Bản ThaLuông, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, Lào với nhiệm vụ chính là: thực hiện Dự án trồng 10.000 ha cao su cùng một số cây công nghiệp khác tại các tỉnh Nam Lào.

Đến tháng 5 năm 2023, tổng diện tích quản lý: 10.186,67 ha.

Trong đó:

+ Cao su:	8.605,76 ha
+ Điều (kinh doanh):	561.40 ha
+ Cây trồng khác (bạch đàn, tre):	16,53 ha.
+ Đất lâm nghiệp khác:	967.46 ha.
+ Đất phi lâm nghiệp:	35.52 ha.

II. Mục tiêu, thời gian và phương pháp điều tra, đánh giá

1. Mục tiêu điều tra và đánh giá tính đa dạng sinh học thực vật

- Xây dựng được danh lục thực vật có trong khu vực công ty Daklaoruco quản lý;
- Đánh giá được tính đa dạng sinh học của khu hệ thực vật tại khu vực công ty Daklaoruco quản lý;

¹ Xem chi tiết trong Phương án QLRBV giai đoạn 2024-2054

- Xác định được các loài có giá trị bảo tồn cao và các tác động đe dọa đến khu hệ thực vật làm cơ sở đề xuất các giải pháp quản lý bảo vệ.

2. Thời gian thực hiện

- Các hoạt động điều tra thực địa được tiến hành từ 05/4- 28/4/2023 ở bốn nông trường thuộc công ty Daklaoruco;

- Hoạt động xử lý số liệu, định danh, lên danh lục thực vật và xây dựng báo cáo được thực hiện từ 01/5-10/6/2023 tại Hà Nội.

3. Phương pháp điều tra

3.1. Phương pháp kế thừa

- Thu thập tài liệu nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội... khu vực nghiên cứu;

- Thu thập toàn bộ số liệu về tài nguyên rừng và hiện trạng sử dụng đất;

- Thu thập các loại bản đồ có liên quan trong khu vực (bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng, bản đồ kiểm kê rừng...)

- Các tài liệu về đa dạng thực vật đã có trước đây.

3.2. Phương pháp điều tra theo tuyến

Xác định các tuyến điều tra đi qua hầu hết các trạng thái rừng (rừng trồng, rừng tái sinh và đất trồng của người dân), để đảm bảo tính toàn diện cho khu vực nghiên cứu. Các tuyến điều tra tại 4 NT được thể hiện chi tiết trong hình 1, 2, 3 và hình 4. Trên tuyến điều tra, ghi lại tên các loài thực vật, đối với các loài chưa xác định được tại thực địa thì chụp ảnh chi tiết các đặc điểm để định loại sau.

Tổng số tuyến điều tra thực vật: 22 tuyến trên cả 4 Nông trường. Trong đó, tại Nông trường 1 có 6 tuyến; Nông trường 2 có 4 tuyến; Nông trường 3 có 6 tuyến; Nông trường 4 có 6 tuyến.

3.3. Phương pháp điều tra theo ô tiêu chuẩn

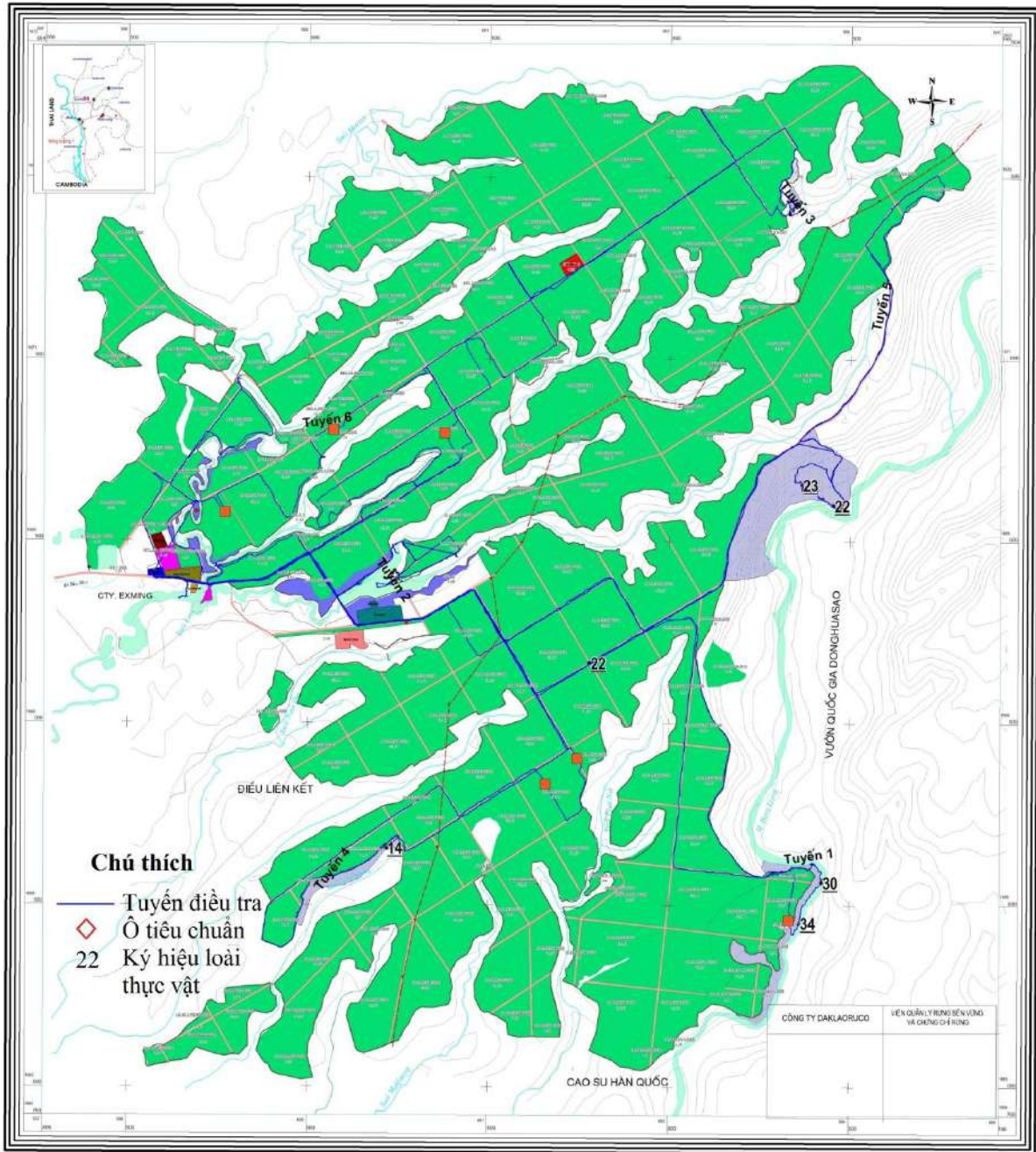
Trong quá trình thực hiện điều tra theo tuyến, nhóm điều tra sẽ đặt các Ô tiêu chuẩn (OTC) một cách ngẫu nhiên với kích thước ô tiêu chuẩn là 400m² (20 x 20 m).

Tổng số OTC đã thực hiện điều tra tại 4 Nông trường là 18 OTC. Trong đó, Nông trường 1 có 6 OTC; Nông trường 2 có 4 OTC; Nông trường 3 có 3 OTC; Nông trường 4 có 5 OTC.

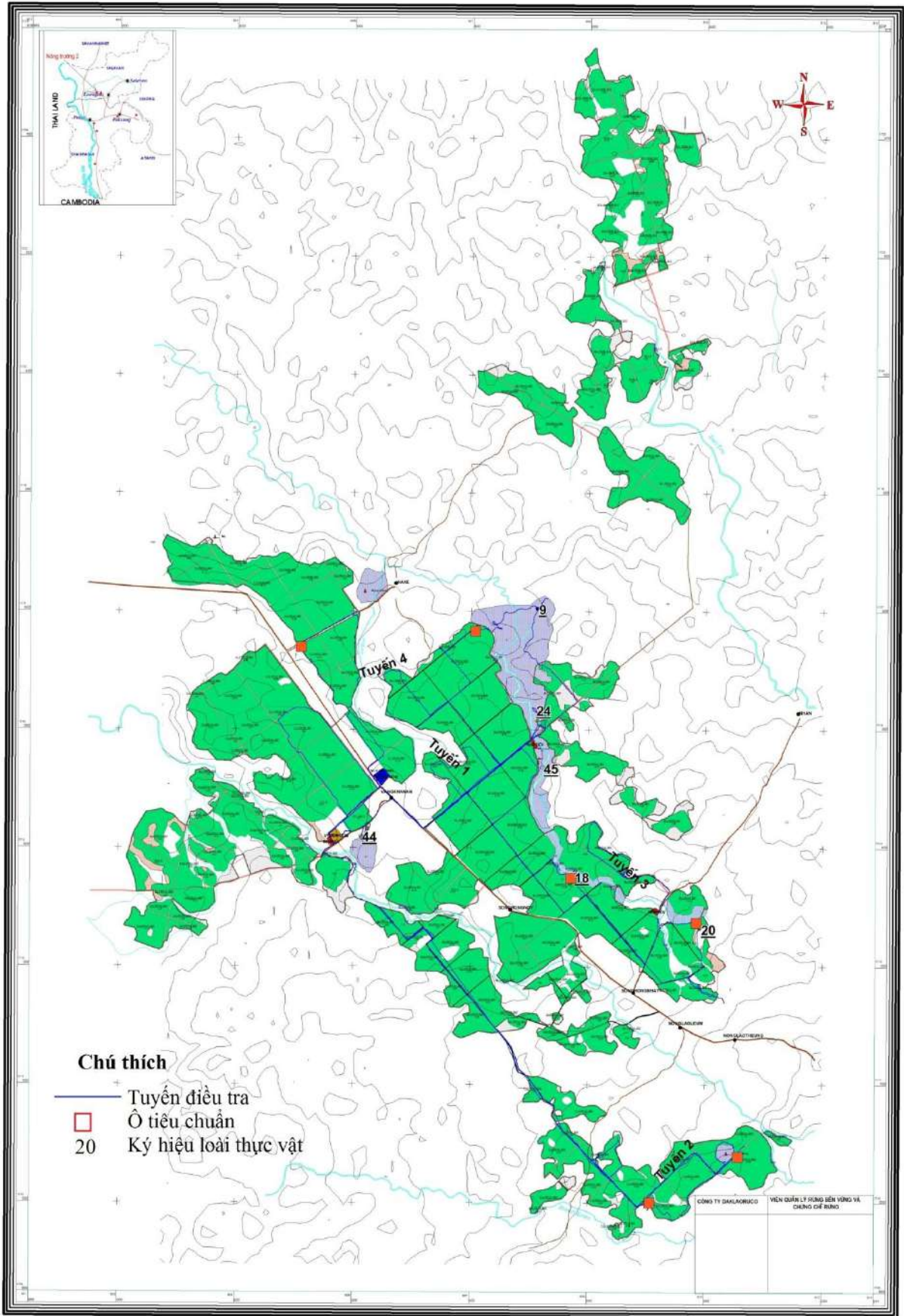
Trong ô tiêu chuẩn tiến hành đo đếm các nội dung sau: xác định loài của tất cả các cây gỗ có đường kính ngang ngực ($D_{1,3}$) ≥ 10 cm; Trong 1 OTC lập 5 ô dạng bản/ ô thứ cấp 25 m² (5 x 5 m) ở 4 góc và ở tâm của OTC chính. Trên các ô dạng bản sẽ đo đếm các loài cây bụi có $D_{1,3}$ < 10 cm, số cá thể/ số bụi đối với cây dạng thân thảo, leo...

Bảng 1. Tọa độ vị trí các ô tiêu chuẩn

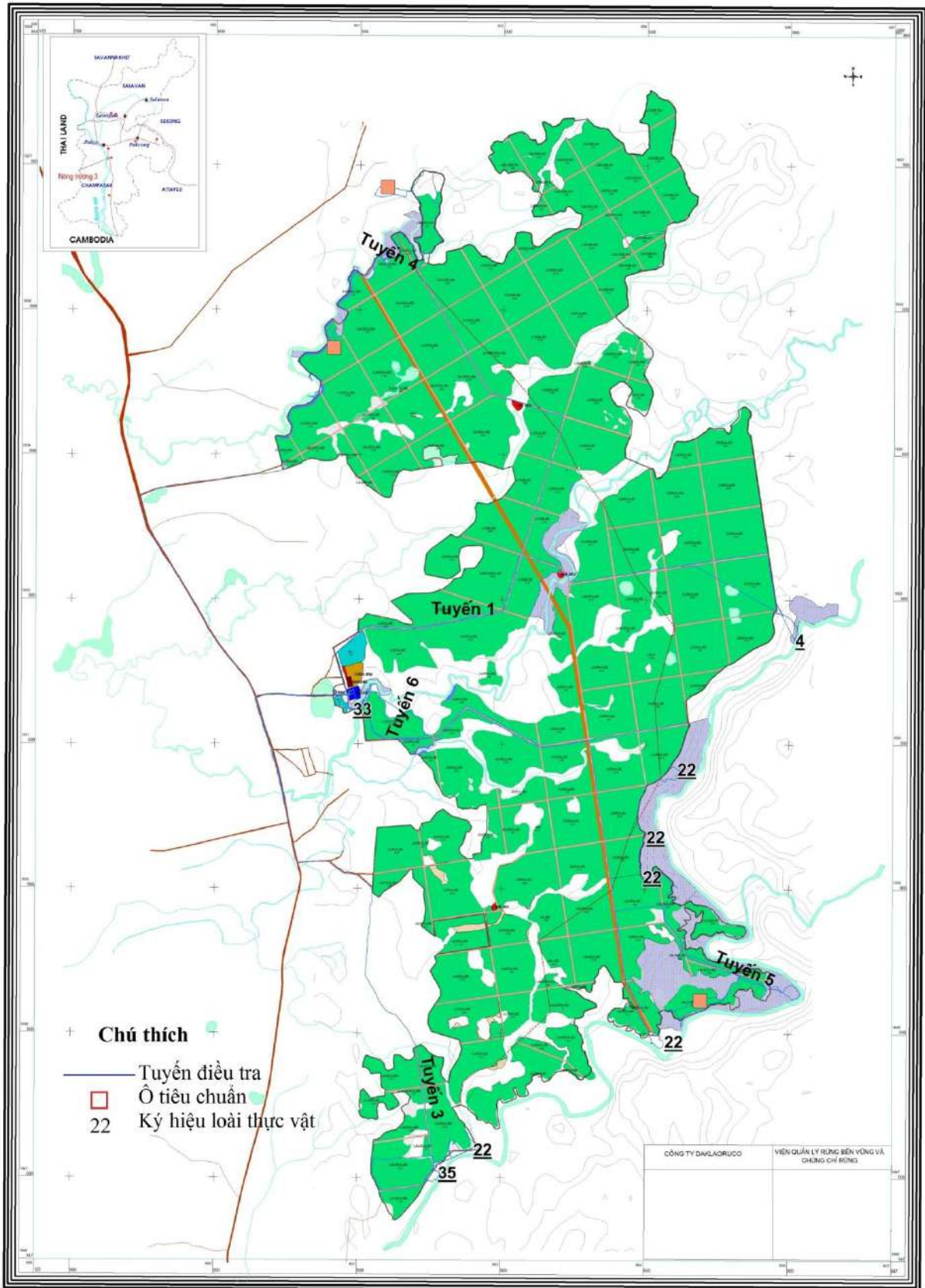
STT	Nông trường	Tọa độ X	Tọa độ Y
1.	Nông trường 1	105,9676	15,07074
2.	Nông trường 1	105,9513	15,08283
3.	Nông trường 1	105,9489	15,08094
4.	Nông trường 1	105,9241	15,10124
5.	Nông trường 1	105,9325	15,10737
6.	Nông trường 1	105,9411	15,1071
7.	Nông trường 2	106,0142	15,50213
8.	Nông trường 2	106,0292	15,49693
9.	Nông trường 2	105,9822	15,52869
10.	Nông trường 2	106,0029	15,53045
11.	Nông trường 3	105,9467	14,9885
12.	Nông trường 3	105,9414	14,97344
13.	Nông trường 3	105,977	14,9122
14.	Nông trường 4	106,123	15,47217
15.	Nông trường 4	106,1354	15,47871
16.	Nông trường 4	106,0454	15,52348
17.	Nông trường 4	106,0695	15,47024
18.	Nông trường 4	106,0734	15,47721



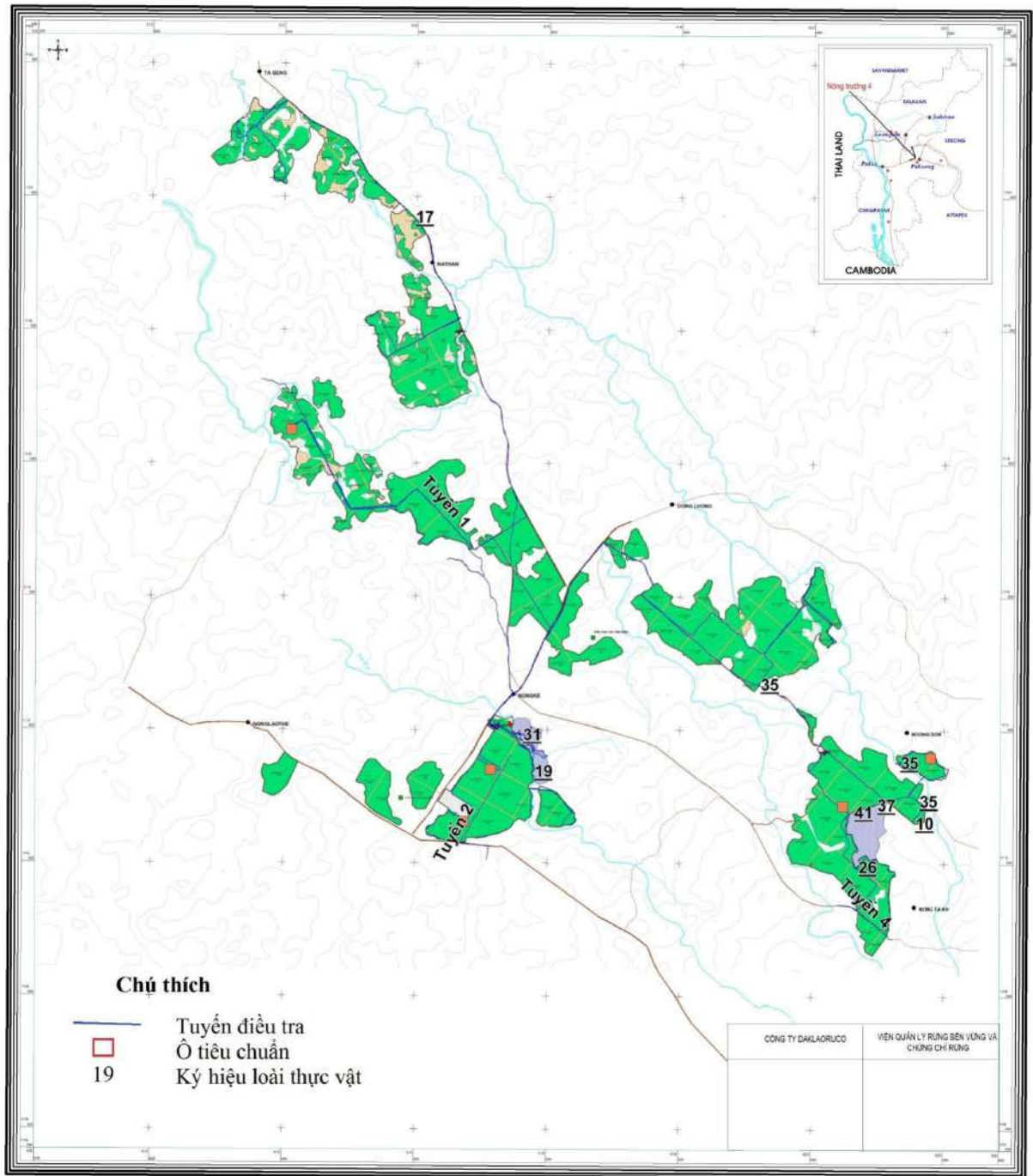
Hình 1: Sơ đồ tuyến điều tra tại Nông trường 1



Hình 2: Sơ đồ tuyến điều tra tại Nông trường 2



Hình 3: Sơ đồ tuyến điều tra tại Nông trường 3



Hình 4: Sơ đồ tuyến điều tra tại Nông trường 4

Bảng 2. Ký hiệu các loài thực vật trên bản đồ

Ký hiệu	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Keo	<i>Acacia auriculiformis</i>
2	Trạch quạch	<i>Adenantha pavonina</i>
3	Trầu	<i>Aleurites moluccanus</i>
4	Tầm	<i>Altingia chinensis</i>
5	Tai ghé biệt chu	<i>Aporosa octandra</i>
6	Dó bầu	<i>Aquilaria crassna</i>
7	Mít	<i>Artocarpus heterophyllus</i>
8	Tu hú gỗ	<i>Callicarpa arborea</i>
9	Vùng	<i>Careya arborea</i>
10	Bông gạo	<i>Ceiba pentandra</i>
11	Chung bầu lông	<i>Combretum pilosum</i>
12	Phượng vĩ	<i>Delonix regia</i>
13	Sỗ trai	<i>Dillenia ovata</i>
14	Thị chồi hung	<i>Diospyros rufogemmata</i>
15	Dầu dái	<i>Dipterocarpus alatus</i>
16	Ráng đuôi phụng lá sồi	<i>Drynaria quercifolia</i>
17	Bạch đàn	<i>Eucalyptus globulus</i>
18	Lõi thọ	<i>Gmelina arborea</i>
19	Gấm núi	<i>Gnetum montanum</i>
20	Sao đen	<i>Hopea odorata</i>
21	Mạc tâm	<i>Hymenocardia punctata</i>
22	Kơ nia	<i>Irvingia malayana</i>
23	Bằng lăng lông	<i>Lagerstroemia tomentosa</i>
24	Bằng lăng lông	<i>Lagerstroemia tomentosa</i>
25	Nhãn rừng	<i>Lepisanthes rubiginosa</i>
26	Sồi đá	<i>Lithocarpus cerifer</i>

27	Dẻ chùm to	<i>Lithocarpus megastachyus</i>
28	Ngọc lan	<i>Magnolia balansae</i>
29	Xoài	<i>Mangifera indica</i>
30	Mai duong	<i>Mimosa pigra</i>
31	Gáo	<i>Neolamarckia cadamba</i>
32	Chôm chôm	<i>Nephelium lappaceum</i>
33	Lim vàng	<i>Peltophorum dasyrhachis</i>
34	Run thơm	<i>Poikilospermum suaveolens</i>
35	Giáng hong	<i>Pterocarpus indicus</i>
36	Rù rì cát	<i>Rotula aquatica</i>
37	Sau đỏ	<i>Sandoricum koetjape</i>
38	Gỗ mật	<i>Sindora siamensis</i>
39	Râu hùm	<i>Tacca chantrieri</i>
40	Me	<i>Tamarindus indica</i>
41	Bàng mốp	<i>Terminalia bellirica</i>
42	Tông dù	<i>Toona sinensis</i>
43	Lát khế	<i>Toona sureni</i>
44	Mạn kinh	<i>Vitex quinata</i>
45	Đa	<i>Ficus sp.</i>
46	Bằng lăng	<i>Lagestromia sp.</i>

2. Kết quả điều tra, đánh giá đa dạng sinh học thực vật

2.1. Hệ sinh thái

Rừng trồng (Cao su, Điều) của công ty, ngoài các cây trồng chính thì chỉ có một số ít loài thực vật tái sinh, các cây tái sinh thường bị chặt trong quá trình vệ sinh rừng. Đối với rừng tái sinh ven dòng chảy, do có diện tích nhỏ, xen kẽ với khu vực người dân sinh sống cũng như đất canh tác nên cũng thường xuyên bị chặt, đốt làm nông nghiệp do đó còn rất ít cây gỗ có kích thước lớn, đa số là các loài cây bụi, thảo, dây leo nhỏ và số ít cây gỗ tái sinh.

Đất canh tác nông nghiệp ven rừng trồng có diện tích không lớn, nằm bên ngoài ranh giới các nông trường, thường là ven dòng chảy, một số loài cây trồng đã bắt gặp như Dừa, Sắn, Xoài, Mít...

2.2. Đa dạng thành phần loài thực vật

Kết quả điều tra trong địa phận của 4 nông trường thuộc công ty và khu vực lân cận, đã xác định được 256 loài thực vật thuộc 219 chi và 89 họ.

Phân bố loài trong các họ và chi không đồng đều nhau, trong số 89 họ thực vật thì 10 họ giàu loài nhất có 109 loài (chiếm 42,4% tổng số loài ghi nhận được) (bảng 3).. Các họ có số loài nhiều nhất là họ Đậu (Fabaceae) có 26 loài; họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 15 loài, họ Trúc đào (Apocynaceae) và họ Dâu tằm (Moraceae) cùng có 11 loài; đây cũng là các họ có số loài lớn trên thế giới, có khu vực phân bố rộng.

Bảng 3. Các họ giàu loài nhất

STT	Họ thực vật	Số loài
1.	Fabaceae	26
2.	Euphorbiaceae	15
3.	Apocynaceae	11
4.	Moraceae	11
5.	Asteraceae	10
6.	Rubiaceae	10
7.	Verbenaceae	8
8.	Acanthaceae	6
9.	Annonaceae	6
10.	Cyperaceae	6
	Tổng	109

Ở bậc chi, do có 256 loài thực vật thuộc 219 chi nên không có nhiều chi giàu loài, các chi có nhiều loài nhất là *Ficus* với 7 loài, *Combretum* có 5 loài; *Mallotus*, *Ziziphus* và *Phyllanthus* cùng có 3 loài, các chi còn lại có 1-2 loài.

2.3. Dạng dạng về dạng sống

Nhóm các cây bụi chiếm tỷ lệ cao nhất trong khu vực điều tra với 23,05%, tiếp theo lần lượt là nhóm cây thân thảo với 22,66%; nhóm cây gỗ nhỏ với 22,27%; nhóm dây leo (bao gồm cả dây leo hóa gỗ và dây thân thảo) chiếm 20,70%. Nhóm cây gỗ lớn chỉ chiếm có 10,94%. Trong khu vực rừng trồng, chỉ có số lượng rất hạn chế các loài và cá thể, cây thân thảo, cây bụi tái sinh; chủ yếu là trên đất ven dòng chảy hoặc trên đất canh tác của người dân.

Bảng 4. Đa dạng sống của thực vật tại công ty Daklaoruco

STT	Dạng sống	Số loài	Tỷ lệ (%)
1.	Bụi	59	23,05
2.	Thân thảo	58	22,66
3.	Gỗ nhỏ	57	22,27
4.	Dây leo	53	20,70
5.	Gỗ lớn	28	10,94
6.	Ký sinh	1	0,39
	Tổng	256	100,0

2.4. Đa dạng về giá trị sử dụng

Hệ thực vật trong khu vực của công ty mặc dù không thực sự đa dạng và phong phú tuy nhiên các kết quả đánh giá ban đầu cho thấy các loài thực vật ở đây có giá trị tài nguyên không nhỏ, các loài thực vật có giá trị làm thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm 33,20% tổng số loài đã ghi nhận. Nếu được quản lý và phát triển một cách phù hợp thì nhiều loài cây thuốc có tiềm năng mang lại giá trị kinh tế cho khu vực như Hoàng đằng (*Fibraurea recisa*), Râu hùm (*Tacca chantrieri*), Bông bông (*Dracaena angustifolia*)... Giá trị tài nguyên thực vật được thể hiện trong bảng 5.

Nhóm cây cho gỗ có số lượng không lớn tuy nhiên hiện tại vẫn còn khá nhiều cá thể Giáng hương Ấn (*Pterocarpus indicus* Willd.) có giá trị cao, kết quả điều tra ghi nhận khoảng 130- 150 cá thể có đường kính từ 6cm trở lên, trong đó có một số cá thể đường kính đến 40-50cm. Các cá thể Giáng hương Ấn này đều nằm trên đất nông nghiệp của người dân ở các khu vực liền kề đất nông trường (nông trường 3, 4).

Bảng 5. Giá trị sử dụng của các loài thực vật tại công ty Daklaoruco

STT	Công dụng	Số loài	Tỷ lệ (%)
1.	Làm thuốc	85	33,20
2.	Cho gỗ	28	10,94
3.	Ăn được	18	7,03
4.	Làm cảnh	5	1,95
5.	Cho sợi	4	1,56
6.	Cho nhựa	3	1,17

2.5. Các nguyên nhân tác động đến đa dạng thực vật

Trong địa phận của các nông trường, rừng trồng đã ổn định, việc vệ sinh rừng thường xuyên ít nhiều tác động đến đa dạng thực vật nhưng là việc cần thiết để chăm sóc cũng như thu hoạch các sản phẩm chính từ rừng.

- Khu vực ven dòng chảy, đất liền kề với gianh giới của nông trường hiện nay vẫn đang bị tác động bởi các hoạt động nông nghiệp của người dân (đốt rẫy, trồng cây ăn quả, hoa màu...) nên vẫn thường xuyên tác động đến hệ sinh thái cũng như đa dạng về loài.
- Mặc dù giá trị tài nguyên thực vật khu vực ven dòng chảy và đất liền kề khá phong phú về chủng loại, tuy nhiên do mật độ người dân thưa, trữ lượng tài nguyên không lớn nên trong thời gian điều tra thực địa, các chuyên gia không ghi nhận các hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ từ hệ thực vật tự nhiên do đó nguyên nhân này được loại bỏ.

2.6. Các loài thực vật quý, hiếm, ưu tiên bảo tồn

Trong quá trình điều tra, mới xác định được một loài nằm trong danh mục IUCN là loài Giáng hương Ấn (*Pterocarpus indicus* Willd.), mức Nguy cấp (EN). Qua phỏng vấn người dân tại hiện trường thì trong các cá thể này có cả nguồn gốc tự nhiên và được người dân trồng.

2.7. Đề xuất giải pháp giảm tác động đến đa dạng thực vật

- Hạn chế đến mức thấp nhất các tác động của các nông trường đến khu vực ven dòng chảy và thảm thực vật khu vực tiếp giáp với các nông trường;
- Tuyên truyền, vận động người dân không đốt rừng, không mở rộng hay di chuyển các vùng đất canh tác nông nghiệp; hạn chế các hoạt động chăn thả gia súc trong khu vực của các nông trường;
- Kiến nghị với chính quyền địa phương nhằm thúc đẩy người dân bảo tồn các cá thể Giáng hương Ấn còn lại, đồng thời tích cực trồng mới loài này.

KẾT LUẬN

- Về kiểu thảm thực vật: kết quả xác định được bao gồm: hệ sinh thái rừng trồng, rừng tái sinh ven dòng chảy và đất canh tác nông nghiệp của người dân;
- Về thành phần loài thực vật: đã xác định được 256 loài thực vật thuộc 219 chi và 89 họ có trong địa phận các nông trường và khu vực lân cận;
- Về dạng sống: nhóm các cây bụi chiếm tỷ lệ cao nhất (23,05%), tiếp theo lần lượt là nhóm cây thân thảo (22,66%); nhóm cây gỗ nhỏ (22,27%)...;
- Về các quý hiếm, ưu tiên bảo tồn: chỉ ghi nhận một loài có trong danh mục của IUCN là loài Giáng hương Ấn (*Pterocarpus indicus* Willd.), mức Nguy cấp (EN) có phân bố tự nhiên và được trồng tại khu vực liền kề với các nông trường.
- Tác động chính đến đa dạng thực vật là các hoạt động canh tác nông nghiệp của người dân địa phương.

Phụ lục

Danh lục các loài thực vật ghi nhận tại công ty Daklaoruco

STT	Tên Họ	Tên khoa học	Tên tiếng việt	Công dụng	Dạng sống
1.	Acanthaceae	<i>Asystasia gangetica</i> (L.) T.Anderson	Biển hoá sông Hằng	Ăn, Th	Thảo
2.	Acanthaceae	<i>Justicia aequalis</i> Benoist	Xuân tiết		Thảo
3.	Acanthaceae	<i>Peristrophe japonica</i> (Thunb.) Bremek.			Thảo
4.	Acanthaceae	<i>Phlogacanthus pulcherrimus</i> T.Anders.			Thảo
5.	Acanthaceae	<i>Strobilanthes schomburgkii</i> (Craib) J.R.I.Wood	Hoàn ngọc hoa đỏ		Thảo
6.	Acanthaceae	<i>Thunbergia laurifolia</i> Lindl.	Cát đặng thon		Thảo
7.	Altingiaceae	<i>Altingia chinensis</i> (Champ.) Oliv. ex Hance	An tiên Trung quốc	Th, Gõ	GL
8.	Amaranthaceae	<i>Alternanthera paronychioides</i> A.St.-Hil.	Dệu bò		Thảo
9.	Amaranthaceae	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	Dền gai	Th, Ăn	Thảo
10.	Amaryllidaceae	<i>Crinum asiaticum</i> L.	Náng	Th	Thảo
11.	Anacardiaceae	<i>Anacardium occidentale</i> L.	Hạt điều	Ăn	GN
12.	Anacardiaceae	<i>Mangifera flava</i> Evrard	Xoài vàng	Ăn	GN
13.	Anacardiaceae	<i>Mangifera indica</i> L.	Xoài	Ăn, Gõ	GN
14.	Ancistrocladaceae	<i>Ancistrocladus tectorius</i> (Lour.) Merr.	Trung quân	Th	DL
15.	Angiopteridaceae	<i>Angiopteris annamensis</i> C.Chr. & Tardieu	Hiển dục trung bộ		Thảo
16.	Annonaceae	<i>Artabotrys hexapetalus</i> (L.f.) Bhandari	Dây công chúa	Th	DL
17.	Annonaceae	<i>Desmos chinensis</i> Lour.	Hoa dẻ thơm	Th, Cảnh	DL
18.	Annonaceae	<i>Desmos</i> sp.			DL
19.	Annonaceae	<i>Fissistigma maclurei</i> Merr.	Lãnh công lông đen		DL
20.	Annonaceae	<i>Polyalthia</i> sp.		Gõ	GN
21.	Annonaceae	<i>Uvaria</i> sp.			DL
22.	Apiaceae	<i>Eryngium foetidum</i> L.	Ngò tây	Th	Thảo
23.	Apiaceae	<i>Hydrocotyle verticillata</i> Thunb.			Thảo
24.	Apocynaceae	<i>Aganosma</i> sp.			DL

25.	Apocynaceae	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R.Br.	Sữa	Th, Cảnh	GN
26.	Apocynaceae	<i>Calotropis gigantea</i> (L.) W.T.Aiton	Bông bông		Bụi
27.	Apocynaceae	<i>Dischidia hirsuta</i> (Blume) Decne.	Song ly lông phún		DL
28.	Apocynaceae	<i>Kopsia pauciflora</i> Hook.f.			Bụi
29.	Apocynaceae	<i>Plumeria rubra</i> L.	Hoa đại	Th, Cảnh	GN
30.	Apocynaceae	<i>Rauwolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Ba gạc Cambot	Th	Bụi
31.	Apocynaceae	<i>Streptocaulon juvenas</i> Merr.	Hà thủ ô trắng	Th	DL
32.	Apocynaceae	<i>Tabernaemontana divaricata</i> (L.) R.Br. ex Roem. & Schult.	Lài trâu	Th	Bụi
33.	Apocynaceae	<i>Telectadium edule</i> Baill.	Vệ tuyến ngọt	Th	Bụi
34.	Apocynaceae	<i>Wrightia pubescens</i> R.Br.	Lông mức lông	Th	GN
35.	Araceae	<i>Aglaonema simplex</i> Blume	Mình ty đơn		Thảo
36.	Araceae	<i>Epipremnum giganteum</i> (Roxb.) Schott	Thượng cán to		DL
37.	Araceae	<i>Lasia spinosa</i> (L.) Thwaites	Chóc gai	Th	Thảo
38.	Araceae	<i>Pothos scandens</i> L.	Ráy leo		DL
39.	Araliaceae	<i>Schefflera</i> sp.			Bụi
40.	Arecaceae	<i>Arenga caudata</i> (Lour.) H.E.Moore	Đuôi chuột		Thảo
41.	Arecaceae	<i>Calamus salicifolius</i> Becc.	Mây sắt	Sợi	DL
42.	Asparagaceae	<i>Dracaena angustifolia</i> (Medik.) Roxb.	Bông bông	Th, Cảnh	Bụi
43.	Aspleniaceae	<i>Stenochlaena palustris</i> (Burm.f.) Bedd.	Dây choại		DL
44.	Asteraceae	<i>Acmella oleracea</i> (L.) R.K.Jansen	Núc áo rau	Th	Thảo
45.	Asteraceae	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cây cứt lợn	Th	Thảo
46.	Asteraceae	<i>Bidens pilosa</i> L.	Đơn buốt	Th	Thảo
47.	Asteraceae	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC.	Đại bi	Th	Thảo
48.	Asteraceae	<i>Chromolaena odorata</i> (L.) R.M.King & H.Rob.	Cỏ lào	Th	Thảo
49.	Asteraceae	<i>Crassocephalum crepidioides</i> (Benth.) S.Moore	Rau tàu bay	Th, Ăn	Thảo
50.	Asteraceae	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Cỏ mực	Th	Thảo
51.	Asteraceae	<i>Pseudoconyza viscosa</i> (Mill.)	Dực cảnh có		Thảo

		D'Arcy	tai		
52.	Asteraceae	<i>Sphaeranthus indicus</i> L.	Chân vịt an		Thảo
53.	Asteraceae	<i>Tithonia diversifolia</i> (Hemsl.) A.Gray	Dã quỳ		Thảo
54.	Boraginaceae	<i>Heliotropium indicum</i> L.	Vòi voi	Th	Thảo
55.	Boraginaceae	<i>Rotula aquatica</i> Lour.	Rù rì cát		DL
56.	Cannabaceae	<i>Trema orientale</i> (L.) Blume	Hu đay		Bụi
57.	Capparaceae	<i>Capparis micrantha</i> A.Rich.	Cáp gai nhỏ		Bụi
58.	Capparaceae	<i>Capparis pyrifolia</i> Lam.	Cáp xá lệ		Bụi
59.	Capparaceae	<i>Cleome rutidosperma</i> DC.			Bụi
60.	Capparaceae	<i>Stixis ovata</i> subsp. <i>fasciculata</i> (King) M.Jacobs			Bụi
61.	Capparaceae	<i>Stixis suaveolens</i> (Roxb.) Baill.			Bụi
62.	Celastraceae	<i>Salacia verrucosa</i> Wight	Chóp máu mụt	Th	DL
63.	Clusiaceae	<i>Garcinia pedunculata</i> Roxb. ex Buch.-Ham.	Búra cong		GN
64.	Clusiaceae	<i>Garcinia</i> sp.			GN
65.	Combretaceae	<i>Combretum indicum</i> (L.) DeFilipps	Dây trung quân	Th	DL
66.	Combretaceae	<i>Combretum pilosum</i> Roxb. ex G.Don	Chung bầu lông	Th	DL
67.	Combretaceae	<i>Combretum punctatum</i> Blume			GN
68.	Combretaceae	<i>Combretum quadrangulare</i> Kurz	Chun bầu	Th	GN
69.	Combretaceae	<i>Combretum</i> sp.			GN
70.	Combretaceae	<i>Getonia floribunda</i> Roxb.	Dực đài	Th	DL
71.	Combretaceae	<i>Terminalia bellirica</i> (Gaertn.) Roxb.	Bàng mốt		GL
72.	Commelinaceae	<i>Dictyospermum ovalifolium</i> Wight	Loã trai lá xoan		Thảo
73.	Convolvulaceae	<i>Camonea kingii</i> (Prain) A.R.Simões & Staples			Thảo
74.	Convolvulaceae	<i>Camonea umbellata</i> (L.) A.R.Simões & Staples			Thảo
75.	Convolvulaceae	<i>Evolvulus nummularius</i> (L.) L.	Bắt giao đồng tiền		Thảo
76.	Cornaceae	<i>Connarus semidecandrus</i> Jack	Lốp bốp	Th	DL
77.	Curcubitaceae	<i>Luffa cylindrica</i> (L.) M.Roem.	Mướp hương		DL
78.	Cyatheaceae	<i>Cyathea contaminans</i> (Hook.) Copel.	Ráng tiên toạ bản		Thảo
79.	Cyperaceae	<i>Coix lacryma-jobi</i> L.	Ý dĩ	Th	Thảo
80.	Cyperaceae	<i>Cyperus alterniflorus</i> R.Br.	Cói thủy		Thảo

			trúc		
81.	Cyperaceae	<i>Cyperus</i> sp.			Thảo
82.	Cyperaceae	<i>Fimbristylis miliacea</i> (L.) Vahl	Cỏ chác		Thảo
83.	Cyperaceae	<i>Scirpus juncooides</i> Roxb.	Hoàng thảo hén		Thảo
84.	Cyperaceae	<i>Scleria levis</i> Retz.	Đưng láng		Thảo
85.	Dilleniaceae	<i>Dillenia ovata</i> Wall. ex Hook.f. & Thomson	Sổ trai	Th, Ăn	GN
86.	Dilleniaceae	<i>Tetracera scandens</i> (L.) Merr.	Dây chiều	Th	DL
87.	Dipterocarpaceae	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. ex G.Don	Dầu dái	Gỗ, Nhựa	GL
88.	Dipterocarpaceae	<i>Dipterocarpus</i> sp.		Gỗ, Nhựa	GL
89.	Dipterocarpaceae	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	Sao đen	Gỗ	GL
90.	Dipterocarpaceae	<i>Pentacme siamensis</i> (Miq.) Kurz	Cắm liên	Gỗ	GL
91.	Ebenaceae	<i>Diospyros rufogemmata</i> Lecomte	Thị chồi hung		GN
92.	Elaeocarpaceae	<i>Elaeocarpus hainanensis</i> Oliv.	Rù rì nang tai		GN
93.	Euphorbiaceae	<i>Aleurites moluccanus</i> (L.) Willd.	Trầu, Lai		GN
94.	Euphorbiaceae	<i>Aporosa octandra</i> var. <i>octandra</i>	Tai ghé biệt chu		GN
95.	Euphorbiaceae	<i>Aporosa</i> sp.			GN
96.	Euphorbiaceae	<i>Bischofia javanica</i> Blume	Nhội	Th	GN
97.	Euphorbiaceae	<i>Breynia heteroblata</i> (Airy Shaw) Welzen & Pruesapan		Th	Bụi
98.	Euphorbiaceae	<i>Breynia vitis-idaea</i> (Burm.f.) C.E.C.Fisch.	Cù đề		Bụi
99.	Euphorbiaceae	<i>Croton</i> sp.			Bụi
100.	Euphorbiaceae	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Cỏ sữa lá lớn	Thu	Thảo
101.	Euphorbiaceae	<i>Hevea brasiliensis</i> (Willd. ex A.Juss.) Müll.Arg.	Cao su	Gỗ, Nhựa	GN
102.	Euphorbiaceae	<i>Homonoia riparia</i> Lour.	Rù rì suối		Bụi
103.	Euphorbiaceae	<i>Hymenocardia punctata</i> Wall. ex Lindl.	Mạc tâm	Th	Bụi
104.	Euphorbiaceae	<i>Mallotus barbatus</i> Müll.Arg.	Bùng bực	Th	Bụi
105.	Euphorbiaceae	<i>Mallotus paniculatus</i> (Lam.) Müll.Arg.	Ba bét nam bộ		GN
106.	Euphorbiaceae	<i>Mallotus tetracoccus</i> (Roxb.) Kurz	Ruối trắng		GN
107.	Euphorbiaceae	<i>Phyllanthus acidus</i> (L.) Skeels	Chùm ruột	Th, Ăn	GN
108.	Euphorbiaceae	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.	Phèn đen	Th	Bụi

109.	Euphorbiaceae	<i>Suregada multiflora</i> (A.Juss.) Baill.	Cỏ ngỗng	Th	GN
110.	Fabaceae	<i>Acacia auriculiformis</i> A.Cunn. ex Benth.	Keo	Gỗ	GL
111.	Fabaceae	<i>Adenantha pavonina</i> L.	Trạch quạch	Gỗ, Th	GL
112.	Fabaceae	<i>Archidendron</i> sp.			GN
113.	Fabaceae	<i>Archidendron tonkinense</i> I.C.Nielsen	Đoi bắc bộ		GN
114.	Fabaceae	<i>Bauhinia ornata</i> Kurz		Th	DL
115.	Fabaceae	<i>Bauhinia</i> sp.			DL
116.	Fabaceae	<i>Caesalpinia sappan</i> L.	Tô mộc	Th	GN
117.	Fabaceae	<i>Crotalaria bracteata</i> Roxb. ex DC.	Sục sục lá bẹ		Bụi
118.	Fabaceae	<i>Delonix regia</i> (Bojer ex Hook.) Raf.	Phượng vĩ	Cánh, gỗ	GL
119.	Fabaceae	<i>Derris</i> sp.			DL
120.	Fabaceae	<i>Desmanthus virgatus</i> (L.) Willd.	Điền keo		Bụi
121.	Fabaceae	<i>Entada</i> sp.			DL
122.	Fabaceae	<i>Flemingia lineata</i> (L.) Roxb. ex W.T.Aiton		Th	Bụi
123.	Fabaceae	<i>Milletia</i> sp.			GN
124.	Fabaceae	<i>Mimosa pigra</i> L.	Mai dương		Bụi
125.	Fabaceae	<i>Mimosa pudica</i> L.	Trinh nữ		Bụi
126.	Fabaceae	<i>Mucuna imbricata</i> (Roxb. ex Lindl.) DC. ex Baker	Mắc mèo kết hợp	Th	DL
127.	Fabaceae	<i>Peltophorum dasyrhachis</i> (Miq.) Kurz	Lim vàng	Gỗ	GN
128.	Fabaceae	<i>Phanera rubrovillosa</i> (K.Larsen & S.S.Larsen) Mackinder & R.Clark	Móng bò lông đỏ		DL
129.	Fabaceae	<i>Pterocarpus indicus</i> Willd.	Giáng hương Ấn	Gỗ	GL
130.	Fabaceae	<i>Senna alata</i> (L.) Roxb.	Muồng trâu	Th	Bụi
131.	Fabaceae	<i>Sindora siamensis</i> Teijsm. ex Miq.	Gỗ mật	Gỗ	GL
132.	Fabaceae	<i>Spatholobus acuminatus</i> Benth.	Mo thủy nhọn		DL
133.	Fabaceae	<i>Tamarindus indica</i> L.	Me	Gỗ, Ăn	GL
134.	Fabaceae	<i>Uraria crinita</i> (L.) Desv. ex DC.	Hầu vĩ tóc	Th	Bụi
135.	Fagaceae	<i>Lithocarpus cerifer</i> (Hickel & A.Camus) A.Camus	Sồi đá	Gỗ	GN
136.	Fagaceae	<i>Lithocarpus megastachyus</i> (Hickel & A.Camus) A.Camus	Dẻ chùm to	Gỗ	GN

137.	Gleicheniaceae	<i>Dicranopteris linearis</i> (Burm.f.) Underw.	Guột	Sợi	DL
138.	Gnetaceae	<i>Gnetum montanum</i> Markgr.	Gắm núi	Th	DL
139.	Hypoxidaceae	<i>Curculigo orchioides</i> Gaertn.	Sâm cau	Th	Thảo
140.	Icacinaceae	<i>Gonocaryum lobbianum</i> (Miers) Kurz	Quỳnh lam		GN
141.	Icacinaceae	<i>Iodes cirrhosa</i> Turcz.	Mộc thông	Th	DL
142.	Irvingiaceae	<i>Irvingia malayana</i> Oliv. ex A.W.Benn.	Kơ nia		GL
143.	Lauraceae	<i>Cassytha filiformis</i> L.	Tơ xanh	Th	DL
144.	Lauraceae	<i>Cinnamomum bejolghota</i> (Buch.-Ham.) Sweet	Quế lá tà		GN
145.	Lauraceae	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C.B.Rob.	Bời lời nhót	Th	GN
146.	Lecythidaceae	<i>Barringtonia racemosa</i> (L.) Spreng.	Tim lang		GN
147.	Lecythidaceae	<i>Careya arborea</i> Roxb.	Vùng		GN
148.	Leeaceae	<i>Leea indica</i> (Burm.f.) Merr.	Củ rôi Ấn	Th	Bụi
149.	Loranthaceae	<i>Dendrophthoe varians</i> (Bl.) Bl.	Mộc vệ biển thiên		KS
150.	Lythraceae	<i>Lagerstroemia</i> sp.	Bằng lăng		GL
151.	Lythraceae	<i>Lagerstroemia tomentosa</i> C.Presl	Bằng lăng lông- Săng lè	Gỗ	GL
152.	Magnoliaceae	<i>Magnolia balansae</i> Aug.DC.	Giổi balansa		GL
153.	Malpigiaceae	<i>Hiptage benghalensis</i> (L.) Kurz	Tơ mảnh	Th	DL
154.	Malvaceae	<i>Ceiba pentandra</i> (L.) Gaertn.	Bông gạo		GL
155.	Malvaceae	<i>Grewia hirsuta</i> Vahl	Cò ke	Ấn, Th	Bụi
156.	Marantaceae	<i>Donax canniformis</i> (G.Forst.) K.Schum.	Lùn dong	Sợi	Thảo
157.	Melastomataceae	<i>Diplectria barbata</i> (Triana ex C.B.Clarke) Franken & M.C.Roos	Ấn đặng		Bụi
158.	Melastomataceae	<i>Melastoma malabathricum</i> subsp. normale (D.Don) Karst.Mey.	Mua thường		Bụi
159.	Melastomataceae	<i>Oxyspora curtisii</i> King	Đa hình có cánh		Bụi
160.	Meliaceae	<i>Melia azedarach</i> L.	Xoan	Gỗ	GL
161.	Meliaceae	<i>Sandoricum koetjape</i> (Burm.f.) Merr.	Sấu đỏ	Gỗ	GL
162.	Meliaceae	<i>Toona sinensis</i> (A.Juss.) M.Roem.	Tông dù	Gỗ	GL

163.	Meliaceae	<i>Toona sureni</i> (Blume) Merr.	Xương mộc, Lát khét	Gỗ	GL
164.	Menispermaceae	<i>Fibraurea recisa</i> Pierre	Hoàng đằng	Th	DL
165.	Menispermaceae	<i>Limacia scandens</i> Lour.			DL
166.	Menispermaceae	<i>Stephania japonica</i> (Thunb.) Miers	Dây môi	Th	DL
167.	Menispermaceae	<i>Tinospora</i> sp.			DL
168.	Moraceae	<i>Artocarpus heterophyllus</i> Lam.	Mít	Ăn, Gỗ	GL
169.	Moraceae	<i>Broussonetia papyrifera</i> (L.) L'Hér. ex Vent.	Dương		GN
170.	Moraceae	<i>Ficus abelii</i> Miq.	Rù rì bãi		Bụi
171.	Moraceae	<i>Ficus benghalensis</i> L.	Da xoan	Th	GL
172.	Moraceae	<i>Ficus heterophylla</i> L.f.	Vú bò	Th	Bụi
173.	Moraceae	<i>Ficus hispida</i> L.f.	Ngái		GN
174.	Moraceae	<i>Ficus simplicissima</i> Lour.	Ngái đơn		GN
175.	Moraceae	<i>Ficus</i> sp1.			Bụi
176.	Moraceae	<i>Ficus</i> sp2.			Bụi
177.	Moraceae	<i>Streblus asper</i> Lour.	Duối nhám	Th	GN
178.	Moraceae	<i>Taxotrophis ilicifolia</i> (Kurz) S.Vidal	Duối ô rô		GN
179.	Musaceae	<i>Musa balbisiana</i> Colla	Chuối hột		Thảo
180.	Musaceae	<i>Musa</i> sp.			Thảo
181.	Myrsinaceae	<i>Ardisia psychotriophylla</i> Pit.	Cơm nguội lá lấu	Th	Bụi
182.	Myrsinaceae	<i>Maesa membranacea</i> A.DC.	Đồng đơn		Bụi
	Myrtaceae	<i>Eucalyptus globulus</i> Labill.	Bạch đàn	Gỗ	GL
184.	Myrtaceae	<i>Psidium guajava</i> L.	Ổi	Ăn	GN
185.	Myrtaceae	<i>Syzygium glomerulatum</i> (Gagnep.) Merr. & L.M.Perry	Trâm chụm		GN
186.	Myrtaceae	<i>Syzygium lineatum</i> (DC.) Merr. & L.M.Perry	Trâm khế		GN
187.	Ochnaceae	<i>Campylospermum serratum</i> (Gaertn.) Bittrich & M.C.E.Amaral	Mai cánh lõm		GN
188.	Olacaceae	<i>Olax imbricata</i> Roxb.	Dương đầu kết lợp		DL
189.	Oleaceae	<i>Jasminum</i> sp.			DL
190.	Orchidaceae	<i>Epipactis atromarginata</i> Seidenf.	Hỏa thiên lan		Thảo
191.	Orchidaceae	<i>Kopsia pauciflora</i> Hook.f.	Đoản kiếm lô hội		Thảo
192.	Oxalidaceae	<i>Oxalis debilis</i> Kunth	Me đất	Th	Thảo

			hường		
193.	Passifloraceae	<i>Passiflora foetida</i> L.	Lạc tiên	Th	DL
194.	Piperaceae	<i>Peperomia pellucida</i> (L.) Kunth	Rau càng cua	Ăn	DL
195.	Poaceae	<i>Cenchrus pedicellatus</i> (Trin.) Morrone	Đuôi voi có cọng		Thảo
196.	Poaceae	<i>Digitaria bicornis</i> (Lam.) Roem. & Schult.	Túc hình hai sừng		Thảo
197.	Poaceae	<i>Saccharum spontaneum</i> L.	Lách		Thảo
198.	Poaceae	<i>Thysanolaena latifolia</i> (Roxb. ex Hornem.) Honda	Cỏ chít		Thảo
199.	Polygonaceae	<i>Persicaria maculosa</i> Gray	Nghê bun		Thảo
200.	Polypodiaceae	<i>Drynaria quercifolia</i> (L.) J.Sm.	Ráng đuôi phụng lá sồi	Th	Thảo
201.	Pontederiaceae	<i>Eichhornia crassipes</i> (Mart.) Solms	Bèo tây		Thảo
202.	Rhamnaceae	<i>Gouania leptostachya</i> DC.	Gỗ an hẹp	Th	DL
203.	Rhamnaceae	<i>Ziziphus cambodiana</i> Pierre	Táo cambot		Bụi
204.	Rhamnaceae	<i>Ziziphus funiculosa</i> Buch.-Ham. ex M.A.Lawson	Táo lào		Bụi
205.	Rhamnaceae	<i>Ziziphus oenopolia</i> (L.) Mill.	Táo rừng		Bụi
206.	Rosaceae	<i>Rubus cochinchinensis</i> Tratt.	Ngây hương	Th	Bụi
207.	Rubiaceae	<i>Chassalia curviflora</i> (Wall.) Thwaites	Lầu hoa cong		Bụi
208.	Rubiaceae	<i>Dentella repens</i> (L.) J.R.Forst. & G.Forst.			Thảo
209.	Rubiaceae	<i>Dimetia capitellata</i> (Wall. ex G.Don) Neupane & N.Wikstr.	Dạ cầm		DL
210.	Rubiaceae	<i>Exallage cristata</i> (Willd.) Nandikar & K.C.Kishor	An điền áo		DL
211.	Rubiaceae	<i>Ixora</i> sp.			Bụi
212.	Rubiaceae	<i>Lasianthus chrysonurus</i> (Korth.) Miq.			Bụi
213.	Rubiaceae	<i>Neolamarckia cadamba</i> (Roxb.) Bossier	Gáo trắng		GN
214.	Rubiaceae	<i>Paederia linearis</i> var. <i>linearis</i>	Rau mơ	Th, Ăn	DL
215.	Rubiaceae	<i>Ridsdalea wittii</i> (Craib) J.T.Pereira	Găng wittii		Bụi
216.	Rubiaceae	<i>Uncaria cordata</i> (Lour.) Merr.	Vuốt hình tím	Th	DL
217.	Rutaceae	<i>Clausena excavata</i> Burm.f.	Hồng bì	Ăn, Th	Bụi
218.	Rutaceae	<i>Glycosmis pentaphylla</i> (Retz.)	Cơm rượu	Th	Bụi

		DC.			
219.	Rutaceae	<i>Glycosmis</i> sp.			Bụi
220.	Rutaceae	<i>Luvunga scandens</i> (Roxb.) Buch.-Ham. ex Wight	Móc câu		DL
221.	Rutaceae	<i>Micromelum minutum</i> (G.Forst.) Wight & Arn.	Kim sương		Bụi
222.	Sapindaceae	<i>Cardiospermum halicacabum</i> L.	Tầm phong	Thu, Ấn	Thảo
223.	Sapindaceae	<i>Lepisanthes rubiginosa</i> (Roxb.) Leenh.	Nhãn rừng		GN
224.	Sapindaceae	<i>Lepisanthes senegalensis</i> (Poir.) Leenh.	Lân hùng senegan		Bụi
225.	Sapindaceae	<i>Nephelium lappaceum</i> L.	Chôm chôm		GN
226.	Sapotaceae	<i>Mimusops elengi</i> L.	Sén cát	Gỗ	GL
227.	Schizaeaceae	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw.	Bồng bong leo	Sợi	DL
228.	Scrophulariaceae	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Cam thảo nam	Th	Thảo
229.	Simaraubaceae	<i>Harrisonia perforata</i> (Blanco) Merr.	Đa đa		DL
230.	Smilacaceae	<i>Smilax inversa</i> T.Koyama	Kim cang đảo		DL
231.	Solanaceae	<i>Solanum lasiocarpum</i> Dunal	Cà trái lông		Bụi
232.	Solanaceae	<i>Solanum trilobatum</i> L.	Cà ba thuy		Bụi
233.	Sonneratiaceae	<i>Duabanga grandiflora</i> (Roxb. ex DC.) Walp.	Phay, Bần	Gỗ	GL
234.	Staphyleaceae	<i>Turpinia</i> sp.			Bụi
235.	Sterculiaceae	<i>Firmiana simplex</i> (L.) W.Wight	Tơ đồng		GN
236.	Sterculiaceae	<i>Helicteres lanceolata</i> A.DC.	Dó thon	Th	Bụi
237.	Sterculiaceae	<i>Helicteres viscida</i> Blume	Dó tròn	Th	Bụi
238.	Sterculiaceae	<i>Sterculia lanceolata</i> Cav.	Trôm thon		GN
239.	Sterculiaceae	<i>Sterculia parviflora</i> Roxb. ex G.Don	Trôm hoa nhỏ		GN
240.	Tacaceae	<i>Tacca chantrieri</i> André	Râu hùm	Th	Thảo
241.	Thymelaeaceae	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Dó bầu	Th	GN
242.	Tiliaceae	<i>Grewia hirsuta</i> Vahl	Cò ke		GN
243.	Tiliaceae	<i>Tectona grandis</i> L.f.	Tếch	Gỗ	GL
244.	Urtiaceae	<i>Poikilospermum suaveolens</i> (Blume) Merr.	Rum thơm	Th	DL
245.	Verbenaceae	<i>Callicarpa arborea</i> Roxb.	Tử châu gỗ	Th	GN
246.	Verbenaceae	<i>Clerodendrum schmidtii</i> C.B.Clarke	Ngọc nữ Schimid	Th	Bụi

247.	Verbenaceae	<i>Congea tomentosa</i> Roxb.	Lâm nhung áo		DL
248.	Verbenaceae	<i>Duranta erecta</i> L.	Thanh quan		Bụi
249.	Verbenaceae	<i>Gmelina arborea</i> Roxb. ex Sm.	Lỗi thọ	Gỗ	GL
250.	Verbenaceae	<i>Sphenodesma pentandra</i> (Roxb.) Jack	Bội tinh ngũ hùng		DL
251.	Verbenaceae	<i>Vitex negundo</i> L.	Ngũ trảo	Th	GN
252.	Verbenaceae	<i>Vitex quinata</i> (Lour.) F.N. Williams	Mạn kinh	Th	GN
253.	Violaceae	<i>Rinorea anguifera</i> (Lour.) Kuntze	Chôm chôm đất	Th	Bụi
254.	Xanthophyllaceae	<i>Xanthophyllum vitellinum</i> (Blume) Dietr.	Xăng ớt da ghé		GN
255.	Zingiberaceae	<i>Alpinia macroura</i> K.Schum.	Riềng đuôi nhọn		Thảo
256.	Zingiberaceae	<i>Curcuma zedoaria</i> (Christm.) Roscoe	Nghệ đen	Th	Thảo

Ghi chú: Ăn: Cây ăn được

Th: cây làm thuốc

Gỗ: cây cho gỗ

Sợi: Cây cho sợi

Cảnh: Cây làm cảnh

GL: Cây gỗ lớn

GN: Cây gỗ nhỏ

DL: Dây leo

Bụi: Cây bụi

Thảo: Cây thảo